

**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG
THÁNG 11 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1563/UBND-CNXD ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 469/VP-KTTH ngày 08/02/2024 về việc triển khai Thông báo số 36/TB-VPCP ngày 31/01/2024 của Văn phòng Chính phủ về công tác quản lý, điều hành giá, Văn bản số 1140/UBND-KTTH ngày 14/5/2024 về việc thực hiện Công văn số 3143/VPCP-QHĐP ngày 09/5/2024 của Văn phòng Chính phủ, Văn bản số 2767/UBND-KTTH ngày 23/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc triển khai công tác quản lý, điều hành giá các tháng còn lại của năm 2024 và dịp Tết âm lịch Ất Tỵ năm 2025;

Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai công bố giá vật liệu xây dựng tháng 11 năm 2024 (điều chỉnh, cập nhật Công bố số 10/SXD-CBGVL ngày 09/10/2024, công bố số 11/SXD-CBGVL ngày 07/11/2024 của Sở Xây dựng) chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (có Phụ lục kèm theo):

1. Giá các loại vật liệu xây dựng, thiết bị công trình trong Công bố này theo thông tin giá từ nhà sản xuất, báo giá, giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh và theo báo giá của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình theo Công bố này để các đơn vị tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 trang 4 Phụ lục - Thông tư số 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức có liên quan khi sử dụng Công bố giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

- Căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường (có tham khảo khu vực lân cận) tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án, tránh thất thoát, lãng phí.

- Với các loại vật liệu xây dựng (cát, đá, ...) được công bố giá tại điểm mở khai thác, điểm tập kết: Chủ đầu tư tham khảo thông tin giá VLXD tại các mỏ cát, đá, ... do Sở Xây dựng công bố; thông tin các mỏ VLXD được cấp phép do Sở Tài nguyên và Môi trường cung cấp, giá VLXD tại các tỉnh lân cận và hướng dẫn tại Điểm a, khoản 1.2.1, mục I, Phụ lục số IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng để xác định giá xây dựng công trình theo đúng quy định hiện hành.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Công bố này, chịu trách nhiệm xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng và các quy định hiện hành có liên quan.

- Phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Công bố này điều chỉnh, cập nhật giá vật liệu xây dựng theo Công bố số 10/SXD-CBGVL và Công bố số 11/SXD-CBGVL ngày 07/11/2024 của Sở Xây dựng.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (báo cáo);
- Cục Kinh kế xây dựng (thay báo cáo);
- Các Sở: TC, KHĐT, GTVT, CT, NNPTNT;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở XD;
- Các phòng chuyên môn thuộc Sở XD;
- Website Sở Xây dựng (đăng tải);
- Lưu: VT, QLXD, KT&VLXD.



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lý Tấn Toàn

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI

Mẫu số 01, phụ lục thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

Đơn vị tính: đồng																											
Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT)) (*)																											
	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện Krông	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đức Cơ	Huyện Ia Pă	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
II.1	Nhựa đường					Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex																					
1	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- Xá	kg						Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, phun tưới. Khách hàng liên hệ thông tin để nhận báo giá cụ thể	Chỉ nhánh tại Thọ Quang, TP Đà Nẵng. Giá	14.500																
2	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg			nt			nt	nt	11.300																
3	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg			nt			nt	nt	12.800																
4	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg			nt			nt	nt	11.800																
5	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg			nt			nt	nt	12.800																
6	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB1-xá	kg			nt			nt	nt	18.700																
7	Nhựa đường	Nhựa đường polime PMB3-xá	kg			nt			nt	nt	19.000																
8	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt	nt	19.700																
9	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt	nt	16.600																
10	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	13.800																
11	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.300																
12	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.300																
13	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt			nt	nt	22.200																
14	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70- Xá	kg			nt			nt	Chỉ nhánh tại Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	14.600																
15	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-xá	kg			nt			nt	nt	11.400																
16	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-xá	kg			nt			nt	nt	12.900																
17	Nhựa đường	Nhũ tương gốc Axit 60% -xá	kg			nt			nt	nt	11.900																
18	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-xá	kg			nt			nt	nt	12.900																

	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện K.Bang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đoa	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăc Cờ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa	
19	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Xá	kg			nt			nt	nt	19.800																	
20	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 - Phuy	kg			nt			nt	nt	16.700																	
21	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	13.900																	
22	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CSS1-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.400																	
23	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRS2-Phuy	kg			nt			nt	nt	15.400																	
24	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC70- Phuy	kg			nt				nt	22.300																	
III	Thép xây dựng																											
III.1	Thép xây dựng	Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg					Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố			14.760																	
2	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg					nt			15.060																	
3	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg					nt																				
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 - d32 CB400V	kg					nt																				
5	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg					nt				15.010		15.010		15.010		15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010	15.010		15.010	15.010	15.010
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg					nt						15.310		15.310		15.310		15.310	15.310	15.310	15.310				15.310	15.310
7	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg					nt				15.110		15.110		15.110		15.110		15.110	15.110	15.110	15.110	15.110		15.110	15.010	15.110
8	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg					nt				15.110		15.110		15.110		15.110		15.110	15.110	15.110	15.110	15.110		15.110	15.010	15.110
9	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg					nt				15.110		15.110		15.110		15.110		15.110	15.110	15.110	15.110	15.110		15.110	15.010	15.110
10	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg					nt				15.110		15.110		15.110		15.110		15.110	15.110	15.110	15.110	15.110	15.110	15.110	15.010	15.110
11	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg					nt				15.110				15.110										15.110	15.010	
12	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d22 CB300V	kg					Tại trung tâm huyện			14.688																	
13	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 - d32 CB400V	kg					nt			14.909																	
14	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg					nt							14.545										14.760			
15	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB300V	kg					nt				14.482			12.469				13.454					14.500	14.070	14.822		
16	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg					nt							13.563				14.918						14.693			
17	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg					nt							13.508				15.042						15.076			
18	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg					nt							13.050				14.602						15.100			
19	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg					nt							13.265				15.042									
20	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg					nt							13.329													
III.2	Thép xây dựng	Thép Việt Mỹ						nt																				
1	Thép xây dựng	Thép cuộn d 6 - d8	kg			Công ty TNHH MTV thép Vas Việt Mỹ			Tại công trình trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
2	Thép xây dựng	Thép vằn d10 Gr40	kg			nt			nt		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700		
3	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d20 CB 300V	kg			nt			nt		14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	
4	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB400-V	kg			nt			nt		14.900	14.900		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900		
5	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 400V	kg			nt			nt		14.700	14.700		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700		
6	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 CB500-V	kg			nt			nt		14.900	14.900		14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900		
7	Thép xây dựng	Thép vằn d12 - d32 CB 500V	kg			nt			nt		14.700	14.700		14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700	14.700		
8	Thép xây dựng	Thép cuộn d6 - d8	kg			nt			Tại trung tâm huyện																			
9	Thép xây dựng	Thép vằn d 10 GR40	kg			nt			nt																		14.374	
10	Thép xây dựng	Thép vằn d 12 CB300V	kg			nt			nt																			
11	Thép xây dựng	Thép vằn d 14 CB300V	kg			nt			nt																			
12	Thép xây dựng	Thép vằn d 16 CB300V	kg			nt			nt																			
13	Thép xây dựng	Thép vằn d 18 CB300V	kg			nt			nt																			
14	Thép xây dựng	Thép vằn d 20 CB300V	kg			nt			nt																			

	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Thành phố Pleiku	Thị xã An Khê	Huyện Đăk Pơ	Huyện KBang	Huyện Kông Chro	Huyện Mang Yang	Huyện Đăk Đon	Huyện Chư Prông	Huyện Chư Sê	Huyện Chư Puh	Huyện Chư Păh	Huyện Ia Grai	Huyện Đăk Cờ	Huyện Ia Pa	Thị xã Ayun Pa	Huyện Phú Thiện	Huyện Krông Pa
III.3	Thép xây dựng	Thép Pomina						Tại trung tâm huyện																			
1	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6 - Ø8	kg					nt			16.490																
2	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10 SD295	kg					nt			14.033																
3	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12 CB300V	kg					nt			15.082																
4	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14 CB300V	kg					nt			15.236																
5	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16 CB300V	kg					nt			15.233																
6	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18 CB300V	kg					nt			15.235																